

Số: **584** /CĐMTR-P5
V/v Công bố Báo cáo tài chính Q3/23 &
báo cáo định kỳ theo QĐ 183/QĐ-SGDHN

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung (CEMC)
2. Mã chứng khoán: CJC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hoà Cầm - Phường Hoà Thọ Tây - Quận Cẩm Lệ - Thành phố Đà Nẵng.
4. Điện thoại: 0236 2218455 – Fax: 0236 3846224
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thành Lâm - Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2023 của Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung được lập ngày 18/10/2023 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2023: Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2023 tăng hơn 10% so với Quý 3 năm 2022 là do doanh thu Quý 3/2023 tăng so với cùng kỳ Quý 3/2022.
 - 6.2 Công ty báo cáo định kỳ Quý 3/2023 theo QĐ số 183/QĐ-SGDHN về tình hình thực hiện khắc phục kế hoạch đã đề ra như sau:
 - + Công ty đã tích cực khắc phục tình hình lỗ lũy kế, tại báo cáo tài chính Quý 3/2023 Công ty đã đạt lợi nhuận 559.853.363 đồng góp phần nhỏ giảm lỗ lũy kế. Song song đó, Công ty triển khai các hợp đồng đã trúng thầu, đẩy nhanh tiến độ sản xuất, nghiệm thu để gia tăng sản lượng thực hiện, rà soát, tiết giảm chi phí.
 - + Tích cực tham gia đấu thầu các gói thầu: Cung cấp vận chuyển cột thép ĐZ 220kV Pắc Ma- Mường Tè; Cung cấp vận chuyển cột thép thuộc dự án Mạch 2 ĐZ 220kV Bảo Lộc – Sông Mây lô 7.2; Cột thép ĐZ 500kV Ô Môn – Thốt Nốt..

+ Hoàn tất phát hành cổ phiếu riêng lẻ để bổ sung vốn điều lệ nhằm nâng cao năng lực tài chính, năng lực thiết bị để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cemc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.

**TỔNG GIÁM ĐỐC ✓**
Lê Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2023

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Đà Nẵng, Năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
 Địa chỉ: KCN Hoà Cầm, Quận Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
 Tel: 0236.2218455 Fax: 0236.3846224

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		202.657.260.398	200.609.804.641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.209.747.104	19.498.557.323
1. Tiền	111	VI.01	24.209.747.104	19.498.557.323
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.01	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.082.590.181	9.306.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.082.590.181	9.306.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.476.754.985	81.686.039.288
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	75.865.797.673	76.016.570.539
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.857.443.360	1.680.921.959
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.04	5.419.626.206	5.654.659.044
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		83.197.145.106	87.447.325.154
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	83.197.145.106	87.447.325.154
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		691.023.022	2.671.882.876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	595.911.491	218.892.056

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.357.879.289
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	95.111.531	95.111.531
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.998.009.356	15.486.711.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.692.959.818	12.348.931.008
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.677.669.495	12.324.640.685
- Nguyên giá	222	VI.09	115.609.334.550	114.493.478.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(104.931.665.055)	(102.168.837.755)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		15.290.323	24.290.323
- Nguyên giá	228	VI.10	93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(78.043.330)	(69.043.330)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		442.000.470	1.221.399.429
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	442.000.470	1.221.399.429
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.470.881	25.587.323

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	1.774.439.303	1.774.439.303
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.749.968.422)	(1.748.851.980)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.838.578.187	1.890.793.576
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1.838.578.187	1.890.793.576
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		215.655.269.754	216.096.515.977
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		132.067.304.262	173.844.023.671
I. Nợ ngắn hạn	310		131.940.571.860	173.717.291.269
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	22.696.504.418	48.957.526.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.492.654.404	30.917.398.118
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	1.402.715.891	5.016.619
4. Phải trả người lao động	314		1.543.256.508	1.106.283.782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.575.781.615	1.293.961.027
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	403.213.894	382.067.080
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	66.658.741.373	90.865.334.079
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		167.703.757	189.703.757
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		126.732.402	126.732.402
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Có phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	126.732.402	126.732.402
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.587.965.492	42.252.492.306
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	83.587.965.492	42.252.492.306
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	40.000.000.000
- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	40.000.000.000
- Có phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.680.199.000	3.800.199.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16.983.911.461	16.983.911.461
5. Có phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.743.246.341	10.743.246.341
9. Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27.819.391.310)	(29.274.864.496)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(28.379.244.673)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		559.853.363	(29.274.864.496)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		215.655.269.754	216.096.515.977

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------	-------	-------------	------------	------------

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Phúc

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thành Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	51.128.841.727	24.060.359.023	142.570.328.243	158.089.746.816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		51.128.841.727	24.060.359.023	142.570.328.243	158.089.746.816
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	45.722.956.349	20.282.188.306	127.548.764.531	145.605.926.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.405.885.378	3.778.170.717	15.021.563.712	12.483.820.232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	(21.207.805)	86.429.923	73.823.005	131.818.060
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.611.946.626	951.662.571	4.093.509.620	2.877.187.792
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.611.946.626	951.662.571	4.067.758.641	2.876.071.349
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.213.520.762	2.588.663.837	9.394.836.215	8.285.110.437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		559.210.185	324.274.232	1.607.040.882	1.453.340.063
11. Thu nhập khác	31	VII.6	6.404.360	7.069.944	19.492.857	22.056.526
12. Chi phí khác	32	VII.7	5.761.182	6.196.830	171.060.553	18.218.683
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		643.178	873.114	(151.567.696)	3.837.843

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	5
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		559.853.363	325.147.346	1.455.473.186	1.457.177.906
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		559.853.363	325.147.346	1.455.473.186	1.457.177.906
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		105	81	327	364
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		105	81	327	364

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Phúc

Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: KCN Hoà Cẩm, Quận Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
Tel: 0236.2218455 Fax: 0236.3846224

Mẫu số B 03DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		154.293.247.845	198.098.351.876
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(146.840.818.102)	(194.069.761.362)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.901.775.755)	(18.383.877.976)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.277.108.793)	(2.867.354.320)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.924.543.474	14.118.489.431
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.324.612.345)	(12.495.003.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.126.523.676)	(15.599.155.907)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(284.724.424)	(730.586.040)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.616.590.181)	(7.208.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.840.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105.563.353	9.233.489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.044.248.748	(7.929.352.551)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		40.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		99.922.992.801	134.936.480.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(124.129.585.507)	(105.812.024.798)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.793.407.294	29.124.455.202
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.711.132.366	5.595.946.744
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.498.557.323	8.872.256.384
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		57.415	26.052.408

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		24.209.747.104	14.494.255.536

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Thanh Phúc

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Lê Thành Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2023

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 09 năm 2023 với mã số doanh nghiệp 0400528732). Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Ngày 01/09/2015, EVN đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần không có vốn Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, chế tạo, sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng, các thiết bị điện và máy biến áp;
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Địa chỉ: KCN Hoà Cẩm, P. Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty TNHH Thương mại Trường Thông

Địa chỉ: Khu văn phòng Công ty CP Cơ điện miền Trung, KCN Hoà Cẩm, P. Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
2. Tuyến bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp chuẩn mực.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi số

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ Cuối kỳ tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo giá gốc

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá và giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : ghi nhận trên cơ sở dồn tích

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận: đồng thời thoả mãn 3 điều kiện sau: DN có nghĩa vụ nợ hiện tại (Nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thẳng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: số vốn thực góp.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động sản xuất kinh doanh.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
 - Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
 - Thu nhập khác: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- Các khoản giảm trừ doanh thu: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với thu nhập tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoàn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoàn lại được sử dụng.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính : đồng)					
	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm	Đầu năm	Dự phòng	Dự phòng
01 - Tiền						
- Tiền mặt	190.850.259	344.609.000				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.018.896.845	19.153.948.323				
	24.209.747.104	19.498.557.323				
02 - Các khoản đầu tư tài chính:						
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngân hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến không quá 12 tháng	6.082.590.181	9.306.000.000				
b2) Dài hạn	6.082.590.181	9.306.000.000				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
+ CT TNHH Thương mại Trường Thông	1.774.439.303	1.774.439.303				
	1.774.439.303	1.774.439.303				
03 - Phải thu của khách hàng						
- Phải thu khách hàng ngắn hạn						
+ Công ty CP Lilama 10	75.865.797.673	76.016.570.539				
+ Khách hàng khác	37.770.245.416	17.437.801.802				
	38.095.552.257	58.578.768.737				

04 - Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Ký quỹ, ký cược
- Vật tư dự phòng
- Phải thu khác

Cuối kỳ	Đầu năm
Giá trị	Giá trị
4.629.576.043	4.662.560.472
25.119.000	42.800.000
764.931.163	949.298.572
5.419.626.206	5.654.659.044

Cộng

b) Dài hạn

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

06 - Nợ xấu

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

07 - Hàng tồn kho

Cuối kỳ	Đầu năm
Giá gốc	Giá gốc

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng giá gốc hàng tồn kho

- * Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

4.779.715.004	3.048.878.653
42.171.696	59.004.034
78.163.427.070	84.127.611.131
90.244.535	90.244.535
121.586.801	121.586.801
83.197.145.106	87.447.325.154

08. Tài sản dở dang dài hạn :

Cuối kỳ	Đầu năm
Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

--	--	--

b) Xây dựng cơ bản dở dang

+ Mua sắm		
+ XDCB	442.000.470	1.221.399.429
+ Sửa chữa		
Cộng	442.000.470	1.221.399.429

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
1. Số dư đầu năm	47.237.666.708	53.156.514.143	13.709.276.671	390.020.918	-	114.493.478.440
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	777.696.554	338.159.556	-	-	-	1.115.856.110
- Lũy kế mua từ đầu năm	-	138.660.000	-	-	-	138.660.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	777.696.554	199.499.556	-	-	-	977.196.110
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Lũy kế giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	48.015.363.262	53.494.673.699	13.709.276.671	390.020.918	-	115.609.334.550
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	42.867.150.800	46.767.592.737	12.188.259.317	345.834.901	-	102.168.837.755
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	970.047.663	1.474.710.943	309.727.764	8.340.930	-	2.762.827.300
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Lũy kế giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	43.837.198.463	48.242.303.680	12.497.987.081	354.175.831	-	104.931.665.055
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	4.370.515.908	6.388.921.406	1.521.017.354	44.186.017	-	12.324.640.685
- Tại ngày cuối kỳ	4.178.164.799	5.252.370.019	1.211.289.590	35.845.087	-	10.677.669.495
					5.325.362.749	
					85.394.711.033	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá của TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

- Nguyên giá của TSCĐ Cuối kỳ chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			93.333.653		93.333.653
- Mua trong năm			-		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư Cuối kỳ	0	0	93.333.653	-	93.333.653
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			69.043.330	-	69.043.330
- Khấu hao trong năm			9.000.000		9.000.000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư Cuối kỳ	0	0	78.043.330	-	78.043.330
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	0	0	24.290.323	-	24.290.323
- Tại ngày Cuối kỳ	0	0	15.290.323	-	15.290.323

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá của TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

33.333.653

11 - Tặng, giảm tài sản cố định thuế tài chính :

12 - Tặng, giảm bất động sản đầu tư :

13 - Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn
- b) Dài hạn

	Đầu năm
	218.892.056
	1.890.793.576
	2.109.685.632

	Cuối kỳ
	595.911.491
	1.838.578.187
	2.434.489.678

Cộng

14 - Tài sản khác

- a) Ngắn hạn
- b) Dài hạn

	Đầu năm
	-
	-

	Cuối kỳ
	-
	-

Cộng**15 - Vay và nợ thuế tài chính**

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	66.658.741.373	90.865.334.079
Cộng	66.658.741.373	90.865.334.079

- c) Các khoản nợ thuế tài chính

- d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
 - + Cty CP Cơ điện Đại Dũng
 - + Công ty CP Thép Bảo Linh
 - + Phải trả các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2.042.254.176	16.709.474.397
	7.781.973.353	-
	12.872.276.889	32.248.052.410
Cộng	22.696.504.418	48.957.526.807

- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối kỳ
	-	1.394.381.742	4.862.874	1.389.518.868
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	5.016.619	99.858.359	91.677.955	13.197.023
	-	-	-	-
	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	5.016.619	1.497.240.101	99.540.829	1.402.715.891

- b) Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				(95.111.531)
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
18 - Chi phí phải trả				(95.111.531)
a) Ngắn hạn				
- Lãi vay phải trả				
- Các chi phí khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
19 - Phải trả khác				
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
20 - Doanh thu chưa thực hiện				
21 - Trái phiếu phát hành				
22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
23 - Dự phòng phải trả				
a) Ngắn hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu				
- Dự phòng phải trả khác				
Cộng				(95.111.531)
Cộng				(95.111.531)
Cộng				(95.111.531)
Cộng				(95.111.531)

Cộng

Cuối kỳ 126.732.402
Đầu năm 126.732.402

Cộng

126.732.402 126.732.402

a) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	3.800.199.000	-	16.983.911.461	-	-	(31.103.479.740)
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(31.103.479.740)
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.828.615.244
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(31.103.479.740)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	3.800.199.000	-	16.983.911.461	-	-	(29.274.864.496)
- Lũy kế Tăng vốn	40.000.000.000	(120.000.000)	-	-	-	-	(28.379.244.673)
- Lãi trong quý	-	-	-	-	-	-	559.853.363
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Lũy kế Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	(29.274.864.496)
- Lỗ trong quý	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	80.000.000.000	3.680.199.000	-	16.983.911.461	-	-	(27.819.391.310)

Khoản mục	Quý đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	-	29.680.630.721
- Tăng vốn trong năm trước	10.743.246.341	(20.360.233.399)
- Lãi trong năm trước	-	1.828.615.244
- Tăng khác	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	(31.103.479.740)
- Lỗ trong năm trước	-	-
- Giảm khác	-	-

Khoản mục	Quý đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm nay	10.743.246.341	42.252.492.306
- Lũy kế Tăng vốn	-	11.500.755.327
- Lãi trong quý		559.853.363
- Tăng khác		-
- Lũy kế Giảm vốn	-	(29.274.864.496)
-Lỗ trong quý		-
- Giảm khác		-
Số dư cuối quý	10.743.246.341	83.587.965.492

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng

Cộng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu kỳ
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : .

Cuối kỳ	Đầu năm
80.000.000.000	40.000.000.000
80.000.000.000	40.000.000.000

Lũy kế đầu năm
đến cuối quý này
năm nay

Cuối kỳ	Đầu năm
40.000.000.000	40.000.000.000
40.000.000.000	
80.000.000.000	40.000.000.000
-	-

Lũy kế đầu năm
đến cuối quý này
năm trước

Cuối kỳ	Đầu năm
8.000.000	4.000.000
8.000.000	4.000.000
8.000.000	4.000.000

-	-
-	-
-	-
8.000.000	4.000.000
8.000.000	4.000.000
-	-
10.000	10.000

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : ..
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cuối kỳ	Đầu năm
10.743.246.341	10.743.246.341

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể .

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

27 - Chênh lệch tỷ giá

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

28 - Nguồn kinh phí

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

29 - Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

a- Tài sản thuế ngoài

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b- Tài sản nhận giữ hộ

c- Ngoại tệ các loại

Cuối kỳ	Đầu năm
USD 5.147	USD 122.157
VND -	VND -

- USD

d- Vàng tiền tệ

đ- Nợ khó đòi đã xử lý

e- Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

30 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : Đồng)

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này năm trước
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.570.328.243	158.089.746.816
- Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	139.108.655.381	156.580.421.589
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	3.461.672.862	1.509.325.227
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3 - Giá vốn hàng bán	124.435.914.375	144.324.099.576
- Giá vốn của sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	124.435.914.375	144.324.099.576
- Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	3.112.850.156	1.281.827.008
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	127.548.764.531	145.605.926.584
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.310.213	99.002.833
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.512.792	13.138.329
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	19.676.898
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	73.823.005	131.818.060

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này năm trước
5 - Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	4.067.758.641	2.876.071.349
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	24.331.367	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	303.170	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.116.442	1.116.443
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	4.093.509.620	2.877.187.792
6 - Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCD	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	19.492.857	22.056.526
- Các khoản khác	19.492.857	22.056.526
Cộng		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
7 - Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD	150.206.063	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	20.854.490	18.218.683
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	171.060.553	18.218.683
Cộng		

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	6.263.422.651	4.406.171.265
- Chi phí hội nghị, tiếp khách	3.131.413.564	3.878.939.172
- Chi phí khác	9.394.836.215	8.285.110.437
Cộng		
b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí khác	-	-
c- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng báo hành sản phẩm, hàng hoá	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.394.836.215	8.285.110.437
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Chi phí nhân công bao gồm cả BHXH, BHYT, KPCĐ.		
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Cộng		
	87.386.729.914	169.929.307.889
	23.535.632.766	20.151.911.375
	2.767.043.350	2.746.483.575
	9.123.941.412	6.672.754.048
	5.391.358.294	5.486.729.620
	128.204.705.736	204.987.186.507

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
- 3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : .

- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với người nội bộ/bên liên quan như sau:

Các bên liên quan/Người nội bộ

Công ty TNHH TM Trường Thông

Công ty cổ phần Tập Đoàn Ausdoor

Công ty cổ phần nhóm Ausdoor

Tiền lương, thù lao

Lương HĐQT

- Ông Nguyễn Hữu Thắng

Thù lao HĐQT

- Ông Ngô Việt Hải

- Ông Phan Ngọc Hiếu

- Ông Đặng Phan Tường

- Ông Dương Quốc Tuấn

Mối quan hệ/ chức danh

Công ty liên kết

Chung thành viên Hội đồng quản trị

Chung thành viên Hội đồng quản trị

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này
năm nay

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này
năm trước

Chủ tịch (chuyên trách)

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

278.712.224

270.090.323

15.000.000

27.000.000

27.000.000

27.000.000

27.000.000

27.000.000

27.000.000

27.000.000

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tiền lương và thù lao của BKS	271.284.779	238.456.270
Lương Ban Tổng Giám đốc		
- Ông Lê Thành Lâm	233.650.468	230.927.062
- Ông Ngô Hán	190.974.395	185.626.731
- Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh	185.296.014	174.700.319
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty cổ phần Tập Đoàn Ausdoor	15.736.773.875	28.405.873.108
Chi phí mua hàng hóa		
Công ty cổ phần nhóm Ausdoor	100.170.000	-

Tại thời điểm 30/09/2023, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty cổ phần Tập Đoàn Ausdoor	-	134.906.409
Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần Tập Đoàn Ausdoor	622.406.066	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần nhóm Ausdoor	-	20.299.486.284
Công ty cổ phần Tập Đoàn Ausdoor	110.187.000	-
Công ty TNHH TM Trường Thông	571.751.852	571.751.852

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định CMKT số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6- Thông tin về hoạt động liên tục :

7- Những thông tin khác

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thành Lâm